

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

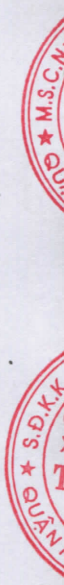
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hiệp
Ông Nguyễn Quang Hòa
Ông Hồ Thái Hà
Ông Ngô Hữu Hoàn
Ông Nguyễn Hoàng Giang

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vương Quang Diệu
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn
Bà Phạm Thị Đăng Thơ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Hữu Hoàn
Ông Lê Hữu Trung
Ông Vương Quang Hào

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Số: *135* /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



[Signature]
Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

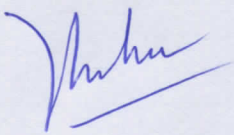
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.140.574.072.730	1.092.625.642.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.230.533.036	33.512.832.181
1. Tiền	111		18.680.533.036	14.574.832.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.550.000.000	18.938.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.119.801.039	230.373.924.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	154.929.160.490	208.010.353.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.238.100.000	14.291.704.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	952.540.549	8.071.866.740
III. Hàng tồn kho	140		923.100.214.539	827.005.309.177
1. Hàng tồn kho	141	8	923.100.214.539	827.005.309.177
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.123.524.116	1.733.576.750
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.862.129.299	1.623.632.390
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	261.394.817	109.944.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267.170.948.157	256.074.645.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.005.000.000	85.005.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	100.005.000.000	85.005.000.000
II. Tài sản cố định	220		45.215.729.530	47.178.447.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.190.967.717	20.263.685.435
- Nguyên giá	222		37.607.549.144	38.567.503.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.416.581.427)	(18.303.817.622)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.024.761.813	26.914.761.812
- Nguyên giá	228		28.226.468.417	28.106.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.201.706.604)	(1.191.706.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	88.493.727.806	90.613.023.320
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.708.597.216)	(15.589.301.702)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.329.325.454	30.329.325.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	30.329.325.454	30.329.325.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.800.000.000	2.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.800.000.000	2.800.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		327.165.367	148.849.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		327.165.367	148.849.586
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.407.745.020.887	1.348.700.288.341

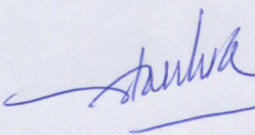
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.029.233.861.859	977.971.689.077
I. Nợ ngắn hạn	310		963.701.701.859	909.069.329.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	78.033.418.009	193.090.495.194
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.127.338.160	19.902.428.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	4.784.008.010	3.498.055.420
4. Phải trả người lao động	314		10.430.080.360	21.075.522.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.012.734.236	1.351.808.743
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	368.408.650	301.005.000
7. Vay ngắn hạn	320	17	821.522.095.857	666.319.713.911
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	23.423.618.577	3.530.300.472
II. Nợ dài hạn	330		65.532.160.000	68.902.360.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	43.032.160.000	42.902.360.000
2. Vay dài hạn	338	19	22.500.000.000	26.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.511.159.028	370.728.599.264
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	378.511.159.028	370.728.599.264
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.921.670.000	101.047.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.921.670.000	101.047.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.264.443.637	34.138.343.637
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.111.305.853	97.149.424.300
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.192.264.838	150.371.586.627
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		64.411.025.753	57.816.919.943
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		54.781.239.085	92.554.666.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.407.745.020.887	1.348.700.288.341


 Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu


 Hà Hạnh Hoa
 Kế toán trưởng


 Ngô Hữu Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.085.483.715.184		1.658.412.006.583
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	2.085.483.715.184		1.658.412.006.583
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.954.923.564.939		1.544.967.876.844
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.560.150.245		113.444.129.739
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	871.691.908		1.082.273.021
6. Chi phí tài chính	22	27	26.727.667.694		20.985.919.350
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.632.989.441		20.977.127.390
7. Chi phí bán hàng	25	28	13.591.738.883		13.332.515.657
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22.947.380.917		19.850.141.103
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		68.165.054.659		60.357.826.650
10. Thu nhập khác	31		558.162.623		1.742.389.179
11. Chi phí khác	32		246.668.426		167.039.898
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		311.494.197		1.575.349.281
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		68.476.548.856		61.933.175.931
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	13.695.309.771		12.386.635.186
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		54.781.239.085		49.546.540.745

Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa
 Kế toán trưởng

Ngô Hữu Hoàn

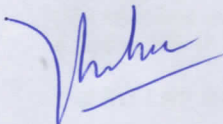
Ngô Hữu Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2017

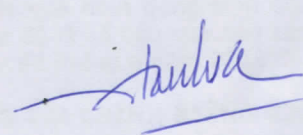


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

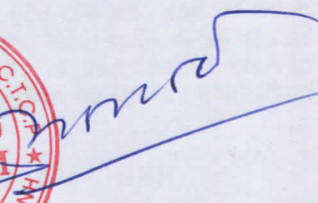
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.476.548.856	61.933.175.931
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.146.015.921	4.645.631.957
Các khoản dự phòng	03	-	2.323.798.273
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(80.603.432)	(96.637.766)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(884.070.557)	(753.261.289)
Chi phí lãi vay	06	26.632.989.441	20.977.127.390
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	98.290.880.229	89.029.834.496
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	27.273.551.415	(31.400.036.942)
Tăng hàng tồn kho	10	(96.094.905.362)	(102.996.356.601)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(79.419.061.365)	60.620.485.290
Tăng chi phí trả trước	12	(178.315.781)	(9.531.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(26.768.063.948)	(21.212.650.966)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.046.016.136)	(11.814.157.389)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	222.370.000	14.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.064.540.216)	(4.189.347.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104.784.101.164)	(21.957.260.807)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(43.468.081.600)	(8.132.816.678)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	545.454.546	309.090.909
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.481.870.127	416.335.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.440.756.927)	(7.407.390.214)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.941.755.790.845	1.413.450.954.193
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.790.053.408.899)	(1.347.714.478.121)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(9.759.823.000)	(13.705.870.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	141.942.558.946	52.030.606.072
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.282.299.145)	22.665.955.051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.512.832.181	55.657.764.290
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	32.230.533.036	78.323.719.341


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng




Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 19 ngày 10 tháng 7 năm 2017, vốn cổ phần của Công ty là 125.921.670.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 61 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 63 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Công ty con với tỷ lệ sở hữu 70% là Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty có một Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu 30% là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 chưa đi vào hoạt động kinh doanh và Công ty chưa tiến hành góp vốn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn, chi phí san lấp mặt bằng không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn và chi phí san lấp mặt bằng không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối Kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

11250
HI NH
CÔNG
NHIỆM
LOI
ỆT N
TP. H

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	663.862.704	378.155.498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.016.670.332	14.196.676.683
Các khoản tương đương tiền	13.550.000.000	18.938.000.000
	32.230.533.036	33.512.832.181

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 4,3%/năm đến 5%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu các bên thứ ba	154.929.160.490	191.316.353.543
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh	77.541.064.597	107.202.055.731
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	69.460.422.454	14.780.478.564
- Bà Lê Ngọc Đào	-	58.000.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.927.673.439	11.333.819.248
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	16.694.000.343
	154.929.160.490	208.010.353.886

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã dùng một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 17).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Hưng Thịnh liên quan đến dự án Sentosa Villa, Mũi Né, Thành phố Phan Thiết.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	4.097.984.745
- Phải thu người lao động	729.143.739	105.745.950
- Ký cược, ký quỹ	100.000.000	3.352.334.248
- Phải thu khác	123.396.810	515.801.797
	952.540.549	8.071.866.740
b. Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh (*)	100.000.000.000	50.000.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Bích Đào	-	35.000.000.000
- Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
	100.005.000.000	85.005.000.000

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	95.985.230.172	127.743.915.993
Nguyên liệu, vật liệu	233.058.794.705	233.058.648.615
Hàng hoá	594.056.189.662	466.202.744.569
	923.100.214.539	827.005.309.177

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 17).

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	8.600.810.908	(8.600.810.908)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(10.960.576)	46.802.087.198	(46.791.126.622)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(98.983.784)	627.855.242	(790.266.275)	(261.394.817)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	23.343.099	(23.343.099)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.005.241.086	13.695.309.771	(11.046.016.136)	4.654.534.721
Thuế thu nhập cá nhân	1.492.814.334	8.493.692.207	(9.857.033.252)	129.473.289
Tiền thuê đất	-	2.751.618.000	(2.751.618.000)	-
Thuế tự vệ	-	1.402.083.355	(1.402.083.355)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	3.388.111.060	82.399.799.780	(81.265.297.647)	4.522.613.193
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	109.944.360			261.394.817
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<u>3.498.055.420</u>			<u>4.784.008.010</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.498.803.834	17.684.415.524	8.338.486.536	55.778.000	30.065.250	37.607.549.144

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	5.241.546.295	8.677.639.844	4.298.788.233	55.778.000	30.065.250	18.303.817.622
Khấu hao trong kỳ	416.659.212	974.702.244	625.358.952 (903.956.603)	-	-	2.016.720.408 (903.956.603)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.658.205.507	9.652.342.088	4.020.190.582	55.778.000	30.065.250	19.416.581.427

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	6.257.257.539	9.006.775.680	4.999.652.216	-	-	20.263.685.435
-----------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------	----------	-----------------------

Tại ngày cuối kỳ

	5.840.598.327	8.032.073.436	4.318.295.954	-	-	18.190.967.717
--	----------------------	----------------------	----------------------	----------	----------	-----------------------

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.123.172.797 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.263.869.221 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 6.255.276.605 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.255.276.605 đồng).



11/2017

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	25.255.147.500	2.620.320.917	231.000.000	28.106.468.417
Tăng trong kỳ	-	-	120.000.000	120.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>2.620.320.917</u>	<u>351.000.000</u>	<u>28.226.468.417</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	960.706.605	231.000.000	1.191.706.605
Khấu hao trong kỳ	-	-	9.999.999	9.999.999
Số dư cuối kỳ	-	<u>960.706.605</u>	<u>240.999.999</u>	<u>1.201.706.604</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	-	<u>26.914.761.812</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>25.255.147.500</u>	<u>1.659.614.312</u>	<u>110.000.001</u>	<u>27.024.761.813</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 231.000.000 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa
và vật kiến trúc
VND

NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	<u>106.202.325.022</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	15.589.301.702
Khấu hao trong kỳ	<u>2.119.295.514</u>
Số dư cuối năm	<u>17.708.597.216</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>90.613.023.320</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>88.493.727.806</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 19, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoảng 17.807.357.417 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 18.341.220.041 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 237.548.984 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 237.548.984 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đã nhận chuyển nhượng trong tháng 11 năm 2016 với mục đích xây dựng cao ốc cho thuê trong tương lai. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong tháng 11 năm 2016.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	70%	70%	2.800.000.000	Bán buôn sản phẩm, thực phẩm công nghệ
				<u>2.800.000.000</u>	

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam có lợi nhuận nên theo quy định của Thông tư 89, Công ty không cần trích dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Metal One Corporation	59.171.230.444	59.171.230.444	66.118.333.363	66.118.333.363	
Smart Timing Steel Limited	14.211.818.284	14.211.818.284	1.672.288.456	1.672.288.456	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	-	-	43.348.081.600	43.348.081.600	
Samsung C&T Corporation	-	-	73.186.208.633	73.186.208.633	
Các nhà cung cấp khác	4.650.369.281	4.650.369.281	8.765.583.142	8.765.583.142	
	78.033.418.009	78.033.418.009	193.090.495.194	193.090.495.194	

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	209.995.000	142.995.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.403.650	150.000.000
	368.408.650	301.005.000
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	43.032.160.000	42.902.360.000
	43.032.160.000	42.902.360.000

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Các khoản vay ngắn hạn	659.319.713.911	1.941.755.790.845	(1.786.553.408.899)	814.522.095.857
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	80.650.000.000	185.337.220.447	(166.350.000.000)	99.637.220.447
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh	217.883.316.511	587.380.032.020	(582.636.144.661)	222.627.203.870
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	242.985.255.861	550.287.374.234	(584.530.912.819)	208.741.717.276
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	36.891.811.189	94.877.263.507	(91.659.382.556)	40.109.692.140
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	48.855.567.500	157.498.259.444	(151.853.826.944)	54.500.000.000
- Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	28.850.000.000	121.900.000.000	(95.850.000.000)	54.900.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.698.762.850	46.167.851.229	(1.698.762.850)	46.167.851.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	182.347.789.964	(94.509.379.069)	87.838.410.895
- Chi nhánh Bến Thành	1.505.000.000	5.960.000.000	(7.465.000.000)	-
- Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	7.000.000.000	3.500.000.000	(3.500.000.000)	7.000.000.000
	666.319.713.911	1.945.255.790.845	(1.790.053.408.899)	821.522.095.857

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở LC để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng giá trị các khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 5, 8, 10, 11 và 12 hoặc không có tài sản bảo đảm.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ	4.340.920.736	(810.620.264)	3.530.300.472
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20)	33.395.898.474	3.339.589.847	36.735.488.321
Tăng khác	222.370.000	2.150.000.000	2.372.370.000
Sử dụng quỹ	(15.447.282.140)	(3.767.258.076)	(19.214.540.216)
Tại ngày cuối kỳ	22.511.907.070	911.711.507	23.423.618.577

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh	26.000.000.000	-	(3.500.000.000)		22.500.000.000
	26.000.000.000	-	(3.500.000.000)		22.500.000.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.000.000.000	7.000.000.000
Trong năm thứ hai	7.000.000.000	7.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.500.000.000	19.000.000.000
	29.500.000.000	33.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 17)	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	22.500.000.000	26.000.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phiếu và số cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.592.167	10.104.777
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.247.213	9.759.823

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	55.186.113.637	(11.978.525.300)	78.023.603.117	93.145.667.637	294.376.859.091
Tăng vốn trong kỳ	21.047.770.000	(21.047.770.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.125.821.183	49.546.540.745	49.546.540.745
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(19.125.821.183)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.557.424.405)	(6.557.424.405)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.639.356.101)	(1.639.356.101)
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(15.310.092.000)	(15.310.092.000)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội	-	-	-	-	(351.100.005)	(351.100.005)
Số dư cuối kỳ trước	101.047.770.000	34.138.343.637	(11.978.525.300)	97.149.424.300	99.708.414.688	320.065.427.325
Số dư đầu kỳ này	101.047.770.000	34.138.343.637	(11.978.525.300)	97.149.424.300	150.371.586.627	370.728.599.264
Tăng vốn trong kỳ (1)	24.873.900.000	(24.873.900.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	38.961.881.553	54.781.239.085	54.781.239.085
Phân phối quỹ (2)	-	-	-	-	(38.961.881.553)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	(33.395.898.474)	(33.395.898.474)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (2)	-	-	-	-	(3.339.589.847)	(3.339.589.847)
Cổ tức được chia (3)	-	-	-	-	(9.759.823.000)	(9.759.823.000)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội (2)	-	-	-	-	(503.368.000)	(503.368.000)
Số dư cuối kỳ này	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	136.111.305.853	119.192.264.838	378.511.159.028

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 01 tháng 4 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành thêm cổ phần để tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ chuyển đổi 122:25, mệnh giá cổ phần tăng thêm là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó có 487.991 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Sau khi phát hành thêm cổ phần, số lượng cổ phần và vốn điều lệ của Công ty tăng lên tương ứng 12.592.167 cổ phần và 125.921.670.000 đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 ngày 10 tháng 7 năm 2017. Việc chuyển đổi trên đã được Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Thông báo số 2655/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 5 năm 2017.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 01 tháng 4 năm 2017, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và trích lập quỹ tham gia công tác xã hội từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016.

(3) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 01 tháng 4 năm 2017, Công ty đã công bố chia cổ tức cuối năm 2016 cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 9.759.823.000 đồng cho cổ đông. Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 9.759.823.000 đồng.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	730,25	733,55

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng.... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm (chiếm tỷ trọng khoảng 3% tổng doanh thu) cũng như các niên độ kế toán trước (chiếm tỷ trọng khoảng 3% tổng doanh thu), theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	1.633.936.075.335	1.209.844.661.544
- Doanh thu thành phẩm đã bán	395.997.963.328	398.745.227.090
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	16.981.218.175	16.755.695.745
- Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	25.267.500.000	17.402.916.666
- Doanh thu dịch vụ khác	2.519.191.746	2.371.575.328
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	10.781.766.600	13.291.930.210
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	10.442.150.704	12.965.030.234
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	218.181.816	218.181.816
- Doanh thu dịch vụ khác	121.434.080	108.718.160
	2.085.483.715.184	1.658.412.006.583

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.570.621.970.763	1.152.973.901.326
Giá vốn của thành phẩm đã bán	378.603.044.936	382.071.714.766
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	5.698.549.240	5.964.630.730
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(572.360.182)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.529.990.204
	1.954.923.564.939	1.544.967.876.844

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.226.733.437	374.984.571.478
Chi phí nhân công	23.352.388.085	21.104.167.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.146.015.921	4.645.631.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.082.793.963	16.830.957.633
Chi phí khác bằng tiền	5.032.782.570	3.653.674.024
	420.840.713.976	421.219.002.256

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ tiền gửi ngân hàng	394.613.321	444.170.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	477.078.587	632.684.935
Lãi chậm thanh toán	-	5.417.706
	871.691.908	1.082.273.021

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	26.632.989.441	20.977.127.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	94.678.253	8.791.960
	26.727.667.694	20.985.919.350

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.898.436.082	2.614.748.679
Chi phí vật liệu, bao bì	46.399.560	91.004.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.528.122	538.025.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.275.633.994	9.171.505.656
- Chi phí tiện ích	1.420.809.907	1.578.969.046
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng	3.603.847.437	4.493.610.119
- Chi phí thuê kho, bảo trì	3.034.920.302	1.413.603.695
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.216.056.348	1.685.322.796
Chi phí khác bằng tiền	964.741.125	917.230.946
	13.591.738.883	13.332.515.657

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.453.952.003	18.489.418.485
Chi phí vật liệu, bao bì	153.384.542	176.947.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.112.703	654.913.712
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.633.831.749)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.064.368	304.356.867
Chi phí khác bằng tiền	1.543.867.301	1.858.336.615
	22.947.380.917	19.850.141.103

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	68.476.548.856	61.933.175.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	68.476.548.856	61.933.175.931
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.695.309.771	12.386.635.186

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	844.022.095.857	692.319.713.911
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(32.230.533.036)	(33.512.832.181)
Nợ thuần	811.791.562.821	658.806.881.730
Vốn chủ sở hữu	378.511.159.028	370.728.599.264
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,14	1,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.230.533.036	33.512.832.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.157.322.226	300.981.474.676
	287.387.855.262	334.494.306.857
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	844.022.095.857	692.319.713.911
Phải trả người bán và phải trả khác	121.433.986.659	236.293.860.194
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.012.734.236	1.351.808.743
	966.468.816.752	929.965.382.848

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cổ phiếu, lãi suất và giá hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/(tăng) 16.880.441.917 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 13.894.856.460 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để bán lại cho các khách hàng trong nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán; Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu từ công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh như trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty có chính sách quản lý công nợ hiệu quả. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

002-
NH
Y
JUHA
TE
M
CHIA

17
G
HU
IA
N
II

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.230.533.036	-	-	32.230.533.036
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.152.322.226	100.005.000.000	-	255.157.322.226
	187.382.855.262	100.005.000.000	-	287.387.855.262
Các khoản vay	821.522.095.857	22.500.000.000	-	844.022.095.857
Phải trả người bán và phải trả khác	78.401.826.659	5.032.160.000	38.000.000.000	121.433.986.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.012.734.236	-	-	1.012.734.236
	900.936.656.752	27.532.160.000	38.000.000.000	966.468.816.752
Chênh lệch thanh khoản thuần	(713.553.801.490)	72.472.840.000	(38.000.000.000)	(679.080.961.490)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.512.832.181	-	-	33.512.832.181
Phải thu khách hàng và phải thu khác	215.976.474.676	85.005.000.000	-	300.981.474.676
	249.489.306.857	85.005.000.000	-	334.494.306.857
Các khoản vay	666.319.713.911	26.000.000.000	-	692.319.713.911
Phải trả người bán và phải trả khác	193.391.500.194	4.902.360.000	38.000.000.000	236.293.860.194
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.351.808.743	-	-	1.351.808.743
	861.063.022.848	30.902.360.000	38.000.000.000	929.965.382.848
Chênh lệch thanh khoản thuần	(611.573.715.991)	54.102.640.000	(38.000.000.000)	(595.471.075.991)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phần doanh thu phát sinh dựa trên các đơn hàng và hàng tồn kho của Công ty được luân chuyển nhanh giúp Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh và duy trì mức độ hợp lý các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	<u>10.781.766.600</u>	<u>13.291.930.210</u>

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thù lao	8.917.340.000	4.183.500.000
Phụ cấp	<u>342.641.600</u>	<u>228.118.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	<u>-</u>	<u>16.694.000.343</u>
Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	<u>7.335.064.926</u>	<u>-</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	<u>-</u>	<u>4.097.984.745</u>

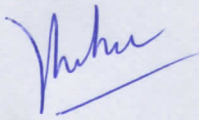
33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 978.134.235 đồng, là số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền lãi vay đã trả trong kỳ đã bao gồm 1.113.208.742 đồng là số tiền lãi của kỳ trước đã trả trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

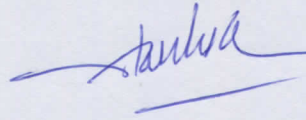
Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 43.348.081.600 đồng là số tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ trước đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng cần được điều chỉnh trên phần tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định.

Thu nhập lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 23.161.736 đồng, là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Tuy nhiên, tiền thu từ tiền gửi trong kỳ đã bao gồm 12.433.797 đồng là số tiền lãi của kỳ trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ đã bao gồm 4.097.984.745 đồng là số tiền cổ tức và lợi nhuận được chia của kỳ trước thu được trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Hà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2017

